TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2024/DS-PT
Ngày 25 - 4 - 2024
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán nhà vô hiệu, yêu cầu tuyên bố văn bản khai nhận di sản thừa kế vô hiệu, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 900/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023, về việc *"Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán nhà ở vô hiệu, yêu cầu tuyên bố văn bản khai nhận di sản thừa kế vô hiệu, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 1362/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1047/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1954 (chết năm 2016).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M: Bà Lê Thị N, sinh năm 1941.

2. Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1941; Địa chỉ: số C đường Đ, phường D, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thị G, sinh năm: 1955; Địa chỉ: 1 V, phường D, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Bà **Phạm Thị S**, sinh năm 1930; Địa chỉ: B N, phường A, quận

B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1967; Địa chỉ: 8 đường số B, khu phố F, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đỗ Thị Thanh T - Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: C B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị Kim T1, sinh năm 1971 (vắng mặt);

2. Ông Lê Trọng T2, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số C đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Đỗ Văn T3, sinh năm 1972; Địa chỉ: số C đường Đ, phường D, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4. Bà Đỗ Kim T4, sinh năm 1975 (vắng mặt);

5. Ông Lê Thanh T5, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: B đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị Kim T1, ông Lê Trọng T2, ông Đỗ Văn T3, bà Đỗ Kim T4 và ông Lê Thanh T5: Bà Dương Thị G, sinh năm 1955; Địa chỉ: 1 V, phường D, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

6. Bà Uông Thúy N1, sinh năm 1950 (vắng mặt);

7. Bà Uông Thúy N2, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: B N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Uông Thúy N1, bà Uông Thúy N2: Ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1967; Địa chỉ: 8 đường số B, khu phố F, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

8. Ủy ban nhân dân (UBND) quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: số F đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

9. Văn phòng C2; Địa chỉ: số A đường N, phường N, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị G - Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình tố tụng, bà Dương Thị G là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, trình bày:

Ông Lê Văn C (tên gọi khác là Lê Văn C1, sinh năm 1911, chết ngày 07 tháng 5 năm 1986) và bà Trần Thị M1 (sinh năm 1914, chết năm 2008) chung sống với nhau, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 04 người con

chung, gồm:

- Ông Lê Văn H1 sinh năm 1939, chết năm 1988, không có vợ con.

- Bà Lê Thị N sinh năm 1941.

- Ông Lê Văn T6 sinh năm 1950, chết năm 2014, có vợ là Đỗ Thị H2 (đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 373/2011/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2011), con là Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2.

- Bà Trần Thị M sinh năm 1954, chết năm 2016, không có chồng con.

Năm 1954, ông C tập kết ra B, trong thời gian này ông C chung sống với bà Phạm Thị S có con là Lê Thị Ngọc T7 sinh năm 1962, chết năm 1991, không có chồng con.

Năm 1975, ông C chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và mua nhà số B N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là: nhà số B N) của bà Lê Thị N3, theo Giấy bán nhà ngày 15 tháng 11 năm 1975.

Ngày 07 tháng 5 năm 1986, ông C chết (theo Giấy chứng tử ngày 11 tháng 01 năm 1999), không để lại di chúc.

Ngày 21 tháng 6 năm 2007, UBND quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN cấp cho bà Phạm Thị S (là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1).

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án xác định nhà đất số B N là tài sản chung của ông C, bà M1 và bà S. Xác định di sản của ông C để lại là 10.050.147.044 đồng : 3 = 3.350.049.014 đồng.

Năm 1986, ông C chết, không để lại di chúc, di sản của ông C được chia cho các đồng thừa kế là bà Trần Thị M1, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T6, bà Trần Thị M, bà Phạm Thị S và bà Lê Thị Ngọc T7, mỗi người được hưởng là 478.578.430 đồng.

Năm 1988, ông H1 chết, không để lại di chúc, bà M1 hưởng phần di sản của ông H1. Như vậy, phần giá trị tài sản của bà M1 được hưởng là 3.350.049.014 đồng + (478.578.430 đồng x 2) = 4.307.205.874 đồng.

Năm 2008, bà M1 chết, không để lại di chúc, chia giá trị tài sản của bà M1 cho các đồng thừa kế là bà N, bà M và ông T6 mỗi người được hưởng là 4.307.205.874 đồng : 3 = 1.435.735.291 đồng. Tổng cộng bà N, bà M và ông T6 mỗi người được hưởng là 478.578.430 đồng + 1.435.735.291 đồng = 1.914.313.721 đồng.

Năm 2014, ông T6 chết, phần tài sản của ông T6 được hưởng thừa kế chia cho các đồng thừa kế thế vị là ông Đỗ Văn T3, bà Đỗ Thị Kim T1, bà Đỗ Kim T4, ông Lê Thanh T5 và ông Lê Trọng T2.

Năm 2016, bà M chết, bà N là thừa kế duy nhất được hưởng phần của bà M. Như vậy, bà N được hưởng thừa kế là 1.914.313.721 đồng + 1.914.313.721 đồng = 3.828.627.442 đồng.

Theo nguyên đơn, các đồng thừa kế của ông C gồm có bà Trần Thị M1, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T6, bà Trần Thị M, bà Phạm Thị S và bà Lê Thị Ngọc T7. Việc UBND quận B căn cứ vào Giấy thỏa thuận của các đồng thừa kế thực chất là Đơn đồng ý của bà N1 và bà N2 ngày 25 tháng 7 năm 2006, có nội dung: *"Đồng ý cho mẹ là Phạm Thị S được đại diện đứng tên căn nhà do cha Lê Văn C chết ngày 07/5/1986 để lại"* để cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN ngày 22 tháng 6 năm 2007 cho bà Phạm Thị S *(là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1)* là không đúng, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 06 tháng 01 năm 2017, bà S khai không đầy đủ, thiếu các đồng thừa kế của ông C là bà M1, bà M, bà N và ông T6.

Ngày 06 tháng 3 năm 2017, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh B xác nhận cập nhật tên bà Phạm Thị S *(đồng sở hữu)* trên Giấy chứng nhận.

Ngày 15 tháng 3 năm 2017, bà S lập Hợp đồng mua bán - chuyển nhượng nhà đất cho bà N1 và bà N2.

Việc bà S khai nhận di sản không đầy đủ, thiếu các đồng thừa kế của ông C là bà M1, bà M, bà N, ông T6 sau đó chuyển nhượng nhà đất cho bà N1 và bà N2 là vi phạm điều cấm của pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét tuyên vô hiệu Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 000481 ngày 06 tháng 01 năm 2017 do bà Phạm Thị S lập tại Văn phòng C2; Tuyên vô hiệu Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số 005404 ngày 15 tháng 3 năm 2017 giữa bà S với bà N1 và bà N2; T8 hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN ngày 22 tháng 6 năm 2007 do UBND quận B cấp cho bà Phạm Thị S *(là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1)* và hủy xác nhận cập nhật tên bà Phạm Thị S *(đồng sở hữu)* trên Giấy chứng nhận.

Ông Nguyễn Thành H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, trình bày:

Trước đây ông Lê Văn C1 có vợ là bà Trần Thị M1 và con sinh sống tại huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 4 năm 1954, ông C1 tập kết ra miền B, khi đi để lại toàn bộ tài sản cho vợ và các con của ông C1 với bà M1.

Năm 1961, ông C1 kết hôn với bà Phạm Thị S, sống với bà S và hai người con riêng của bà S là Uông Thúy N1 và Uông Thúy N2 tại nhà số C K, Thành phố Hà Nội. Ông C1 với bà S có con là Lê Thị Ngọc T7 sinh năm 1962, chết năm 1991 không có chồng con.

Vào năm 1975, ông C1 và bà S bàn bạc với nhau chuyển vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, ông C1 chuyển vào trước.

Tháng 11 năm 1975, bà S bán nhà số C K, Thành phố Hà Nội gửi tiền vào để ông C1 mua nhà số B N.

Giấy ủy quyền ngày 17 tháng 02 năm 1979 ông C1 gửi UBND quận B có nội dung việc bà S đưa tiền cho ông C1 mua nhà số B N (nay là nhà số B N).

Sau đó, bà S cùng các con là Uông Thúy N1, Uông Thúy N2 và Lê Thị Ngọc T7 vào Thành phố Hồ Chí Minh chung sống cùng ông C1 tại nhà số B N.

Ông C1 chết ngày 07 tháng 5 năm 1986.

Bà Lê Thị Ngọc T7 chết ngày 13 tháng 11 năm 1991.

Bà N1 và bà N2 là con riêng của bà S, giữa ông C1 với bà N1 và bà N2 có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con nên bà N1 và bà N2 được hưởng thừa kế di sản của ông C1 theo quy định tại Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Ông Lê Văn H1 sinh năm 1939, chết ngày 16 tháng 7 năm 1988, không có vợ con, không có giấy khai sinh.

Bà Lê Thị N sinh năm 1941, Giấy khai sinh thể hiện tên cha là Lê Văn C, tên mẹ là Trần Thị M1.

Ông Lê Văn T6 sinh năm 1950, chết năm 2014, không có Giấy khai sinh.

Bà Trần Thị M sinh năm 1954, chết ngày 12 tháng 10 năm 2016, Giấy khai sinh thể hiện tên mẹ là Trần Thị M1, không ghi tên cha.

Mặt khác, Sơ yếu lý lịch ngày 04 tháng 9 năm 1974 của ông Lê Văn C1 có đóng dấu sao y bản chính của Trung tâm L3, thể hiện: *"... năm 1949 vợ tôi quan hệ với người khác, đến năm 1952 thì cắt đứt..."*. Như vậy, từ năm 1949, ông C1 và bà M1 không còn chung sống với nhau nên không có cơ sở xác định ông T6 và bà M là con ruột của ông C1.

Vì vậy, bà S đề nghị Tòa án xác định nhà đất số B N là tài sản chung của ông C1 và bà S. Bà S có công sức đóng góp nhiều hơn nên được chia 80% giá trị nhà đất. Xác định di sản của ông Lê Văn C1 để lại là 20% giá trị nhà đất.

Trường hợp bà N chứng minh được ông Lê Văn C1 là cha thì bà S đồng ý chia di sản của ông C1 để lại cho bà S, bà N1, bà N2, bà T7 và bà N.

Bà S đề nghị Tòa án xem xét tính công sức chăm sóc ông C1 trong thời gian bệnh, tiền lo ma chay khi ông C1 qua đời là một suất thừa kế, và tiền sửa chữa nhà là 200.000.000 đồng.

Bà Dương Thị G là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn T3, bà Đỗ Thị Kim T1, bà Đỗ Kim T4, ông Lê Thanh T5 và ông Lê Trọng T2, trình bày: Ông Đỗ Văn T3, bà Đỗ Thị Kim T1, bà Đỗ Kim T4, ông Lê Thanh T5 và ông Lê Trọng T2 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - UBND quận B trình bày:

Theo đại diện UBND quận B, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu

nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN ngày 22 tháng 6 năm 2007 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh B xác nhận cập nhật tên bà Phạm Thị S *(đồng sở hữu, nhận thừa kế)* tại trang 4 Giấy chứng nhận đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Văn phòng C2 vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký trong Giấy ủy quyền ngày 17 tháng 02 năm 1979 ông C1 gửi cho UBND quận B. Các đương sự thống nhất giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất là 10.050.147.044 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá số 1307001/2023/CT-SGL ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH MTV T10).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 1362/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5, khoản 11 Điều 26, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 245, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 25, Điều 26, Điều 28 Pháp lệnh thừa kế được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 30 tháng 8 năm 1990; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Căn cứ Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021; Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Xác định nhà đất số B N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN ngày 22 tháng 6 năm 2007 do UBND quận B cấp cho bà Phạm Thị S *(là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1)*, Văn phòng Đ - Chi nhánh quận B xác nhận cập nhật sang tên bà Phạm Thị S vào ngày 06 tháng 3 năm 2017, là tài sản chung của ông Lê Văn C1 và bà Phạm Thị S.

1.2. Xác định 70% nhà đất số B N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị S.

1.3. Xác định di sản của ông Lê Văn C1 để lại là 30% giá trị nhà đất số B N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Những người được hưởng thừa kế của ông Lê Văn C1:

- Bà Lê Thị N được nhận là 670.248.597 đồng, tương đương 6,6690% giá trị nhà đất.

- Các ông bà Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2 được nhận là 536.198.878 đồng, tương đương 5,3352% giá trị nhà đất.

- Bà Phạm Thị S được nhận là 804.298.318 đồng, tương đương 8,0028% giá trị nhà đất.

- Bà Uông Thúy N1 được nhận là 402.149.159 đồng, tương đương 4,0014% giá trị nhà đất.

- Bà Uông Thúy N2 được nhận là 402.149.159 đồng, tương đương 4,0014% giá trị nhà đất.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Tuyên bố Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 06 tháng 01 năm 2017 do bà Phạm Thị S lập tại Văn phòng C2 vô hiệu.

3. Tuyên bố Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ngày 15 tháng 3 năm 2017 giữa bà Phạm Thị S với bà Uông Thúy N1 và bà Uông Thúy N2 vô hiệu.

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN do UBND quận B cấp ngày 22 tháng 6 năm 2007 và hủy xác nhận cập nhật tên bà Phạm Thị S trên Giấy chứng nhận.

5. Giao cho bà Phạm Thị S được quyền sở hữu và sử dụng nhà đất sau khi bà S thanh toán giá trị tài sản cho các đồng thừa kế của ông C1 theo kỷ phần.

Trường hợp bà S không thanh toán thì các đồng thừa kế có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại nhà đất số B N, phường A, quận B, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN ngày 22 tháng 6 năm 2007 cho bà Phạm Thị S *(là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1)*, xác nhận cập nhật sang tên bà Phạm Thị S *(đồng sở hữu)* ngày 06 tháng 3 năm 2017 để thi hành án. Sau khi trừ đi các chi phí cho việc phát mại và các chi phí phát sinh khác theo quy định của pháp luật *(nếu có)* thì số tiền còn lại sẽ được chia theo tỷ lệ sau: Bà N được nhận 6,6690% giá trị nhà đất; Các ông bà Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2 được nhận 5,3352% giá trị nhà đất; Bà S được nhận 78,0028% giá trị nhà đất; Bà N1 được nhận 4,0014% giá trị nhà đất; Bà N2 được nhận 4,0014% giá trị nhà đất. Giá trị thực tế căn cứ vào giá tại thời điểm cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản để thi hành án.

6. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 81/2017/QĐ-BPKCTT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, bà Dương Thị Gọi l đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm:

Lý do kháng cáo:

Thứ nhất, Bản án sơ thẩm áp dụng Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021 để giải quyết tranh chấp chia thừa kế của bộ đội có vợ trong N4 tập kết ra Bắc lấy vợ khác là trái pháp luật vì trường hợp này đã có Thông tư số 60/TATC ngày 22 tháng 8 năm 1978 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết, tức hôn nhân của ông C với bà M1 chỉ chấm dứt theo các trường hợp được hướng dẫn tại Thông tư số 60 nói trên và còn có Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 điều chỉnh hôn nhân của họ. Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thì văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, không thể áp dụng án lệ nêu trên để tước quyền thừa kế của bà M1 đối với di sản của ông C được.

Thứ hai, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ vi phạm Điều 108 Luật Tố tụng dân sự năm 2015 vì không khách quan, đầy đủ, toàn diện, chính xác, không đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ. Như Giấy ủy quyền viết tay ngày 17 tháng 02 năm 1979 của một người tên Lê Văn C, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của giấy này mà còn đem giấy này áp dụng giải quyết vụ án và tước đi quyền lợi của bà M1, ông C trong căn nhà B N là hoàn toàn trái pháp luật.

Thứ ba, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 2005 để cho 02 người con riêng của bà S có quan hệ nuôi dưỡng chăm sóc nhau như cha con nhưng lại còn tính công sức chăm sóc ông C 200.000.000 đồng là không hợp lý.

Thứ tư, Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận bà Trần Thị M là con ông Lê Văn C là hoàn toàn trái pháp luật vì tại bản sơ yếu lý lịch đảng ông C1 thừa nhận bà M là con và bà Phạm Thị S thừa nhận bà M là con ông C tại Thông báo 152 ngày 22 tháng 9 năm 2009 của UBND phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hai chứng cứ này là có căn cứ và hợp pháp không ai có thể bác bỏ sự thừa nhận của ông C và bà S về bà M là con ông C.

Thứ năm, Tòa án cấp sơ thẩm không hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN do UBND quận B cấp ngày 22 tháng 6 năm 2007 cho bà Phạm Thị S là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông C là hoàn toàn trái pháp luật vì đã không xem xét tính hợp pháp về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 191 Luật Tố tụng hành chính.

Do đó, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Dương Thị G, người đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị N, trình bày: Giữ nguyên các lý do kháng cáo như đã nêu trong đơn kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng:

1. Tuyên bố căn nhà số B N phường A, quận B là tài sản chung của ông Lê Văn C và 02 người vợ là bà Trần Thị M1 và bà Phạm Thị S;

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn C, gồm: Vợ trước là bà Trần Thị M1, có 04 người con chung của ông C và bà M1 là Lê Văn H1, Lê Thị T9, Lê Thị N, Trần Thị M; Vợ sau là bà Phạm Thị S, có con chung của ông C và bà S là Lê Thị Ngọc T7. Số tiền bà N được hưởng từ cha, mẹ và em gái là: 3.828.627.442 đồng, nguyên đơn bà N yêu cầu nhận chia thừa kế bằng tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật, trường hợp không ai nhận nhà, thì nhà được phát mại để thi hành án;

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007 do UBND quận B cấp ngày 22 tháng 6 năm 2007 cho bà Phạm Thị S là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C;

4. Tuyên bố vô hiệu Văn bản khai nhận di sản nhà đất B N, phường A, quận B số 000481 do Văn phòng C2 lập ngày 06 tháng 01 năm 2017 (bà Phạm Thị S khai nhận) và Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở B N, phường A, quận B số 005504 do Văn phòng C2 lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 (chuyển nhượng giữa bà Phạm Thị S với bà Uông Thúy N1 và Uông Thúy N2);

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 81/2017/QĐ-BPKCTT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Tòa án cấp sơ thẩm để đảm bảo thi hành án;

6. Tuyên hoàn trả 33.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0007289 ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh và 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0047218 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Luật sư Đỗ Thị Thanh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, trình bày: Luật sư đồng ý với nhận định và quyết định của án sơ thẩm, không đồng ý với các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn do bà G vừa trình bày nêu trên bởi những lý do sau:

Thứ nhất, thực tế, căn nhà số B (Nay là số B) N, phường A, quận B có nguồn gốc tự việc bà S đã bán căn nhà ở Hà Nội, sau đó gửi tiền vào cho ông C1 mua nhà, ông C1 không bỏ ra đồng nào, điều này được thể hiện rất rõ trong Giấy ủy quyền ngày 17 tháng 02 năm 1979 do ông C1 viết với nội dung: *"...Trước đây tôi có đứng tên trên cải nhà này do vợ tôi là Phạm Thị S đưa tiền nhờ tôi mua...Nếu sau này có ai tranh chấp thì căn cứ theo giấy ủy quyền này của tôi mà đến chính quyền can thiệp giải quyết".* Ngoài ra, trong suốt thời gian dài ông C1 nằm viện, các con riêng của ông C1 với bà M1 không hề đến thăm nom hay chăm sóc ông C1, đến nay, các con riêng của ông C1, bà M1 cũng không biết mộ phần hay tro cốt của ông C1 để ở đâu. Do căn nhà được mua trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bà S có 70% sở hữu chủ căn nhà, ông C1 có 30% sở hữu chủ căn nhà là hoàn toàn có căn cứ.

Thứ hai, về kháng cáo yêu cầu hưởng di sản thừa kế của bà Trần Thị M1 vợ trước ông C1, tại Bản khai Sơ yếu lý lịch Đảng của ông Lê Văn C1 ngày 04 tháng 9 năm 1974, ông C1 đã khai như sau: *"... Năm 1949 vợ tôi có quan hệ với người khác. Đến năm 1952 thì cắt đứt...vợ trước của tôi là Trần Thị M1, đã có chồng khác từ năm 1949, hiện đang ở S, tôi không còn quan hệ gì nữa."*. Căn cứ vào quy định pháp luật Hôn nhân và gia đình, xác định hôn nhân giữa ông C1 và bà M1 đã chính thức chấm dứt trước khi ông C1 kết hôn với bà S, hôn nhân của ông C1 và bà S là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Thứ ba, về kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị M, bản photo Giấy khai sinh năm 1954 của bà M bỏ trống phần ghi tên người cha. Tại thời điểm năm 1949, bà M1 đã có chồng khác, ông C1 đang đi bộ đội, mặt khác, bà M mang họ Trần chứ không phải họ L (là họ của ông C1) nên bà M không phải là con của ông C1.

Thứ tư, về kháng cáo quyền được hưởng di sản thừa kế của bà Uông Thúy N1, bà Uông Thúy N2 và công sức chăm sóc, phụng dưỡng, mai táng ma chay cho ông Lê Văn C1 của bà S, bà N1, bà N2. Đây là quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, nên quyền được thừa kế di sản của nhau và được hưởng tiền công sức là có căn cứ.

Thứ năm, về kháng cáo của NĐ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN ngày 22 tháng 6 năm 2007, Tòa sơ thẩm tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật và phù hợp với thực tế khách quan sở hữu chủ căn nhà.

Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn *(do bà G là người đại diện theo ủy quyền yêu cầu)*, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Thành H, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị S, trình bày: Đồng ý với phần tranh luận của Luật sư T, bảo lưu lời trình bày tại nội dung án sơ thẩm, đồng ý với nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, không đồng ý đối với kháng cáo và trình bày của bà G tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

- *Về nội dung*: Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá tài liệu, chứng cứ một cách đầy đủ và toàn diện. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung, tình tiết vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N *(do bà Dương Thị G đại diện theo ủy quyền có kháng cáo)*, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Kháng cáo của bà Dương Thị G *(người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn)* còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 26, Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của bà Dương Thị G đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, xét:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo hồ sơ lý lịch đảng viên của ông Lê Văn C1 viết ngày 28 tháng 02 năm 1977 có xác nhận của Bí thư Quận ủy B1 ngày 15 tháng 6 năm 1977 cùng lời trình bày của đương sự thể hiện: Ông Lê Văn C1 chung sống với bà Trần Thị M1, có bốn người con gồm ông Lê Văn H1, bà Lê Thị N, ông Lê Văn T6 và bà Lê Thị M2.

Tháng 4 năm 1954, ông C1 tập kết ra B. Năm 1961, ông C1 chung sống với bà Phạm Thị S có 01 người con chung là Lê Thị Ngọc T7, sinh năm 1962 (chết năm 1991, không có chồng con). Sau năm 1975, ông C1, bà S cùng với con là Lê Thị Ngọc T7 và hai con riêng của bà S là bà Uông Thúy N1 và bà Uông Thúy N2 trở vào miền N sinh sống. Khi vào miền N sinh sống, ông C1 không chung sống với bà M1.

Theo Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021, quan hệ hôn nhân giữa ông C1 với bà M1 và quan hệ hôn nhân giữa ông C1 với bà S đều là hôn nhân thực tế. Ông C1 và bà M1 chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết nhưng đến năm 1961, ông C1 chung sống với bà S như vợ chồng, không còn chung sống với bà M1. Đến năm 1975, sau khi trở về miền N, ông C1 cũng không chung sống với bà M1 mà vẫn chung sống với bà S nên trường hợp này được coi

là trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, ông C1 đã chung sống với bà S như vợ chồng. Vì vậy, trường hợp này Á lệ số 41/2021/AL xác định hôn nhân thực tế đầu tiên giữa ông C1 với bà M1 đã chấm dứt từ sau 30 tháng 4 năm 1975 (tức sau Ngày Giải phóng miền N, thống nhất đất nước, ông C1 trở về Thành phố Hồ Chí Minh nhưng ông C1 vẫn không trở lại chung sống với bà M1 mà vẫn chung sống với bà S đến khi ông C1 chết).

[2] Về hàng thừa kế:

Như đã nêu, quan hệ hôn nhân giữa ông C1 với bà M1 đã chấm dứt từ sau 30 tháng 4 năm 1975. Bà M1 không còn là vợ của ông C1 từ sau 30 tháng 4 năm 1975 nên không được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông C1 để lại.

Căn cứ Điều 25, Điều 26, Điều 28 Pháp lệnh thừa kế được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 30 tháng 8 năm 1990, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 gồm có vợ và các con:

1. Vợ là bà Phạm Thị S;

2. Con là ông Lê Văn H1 (chết năm 1988), không có vợ con, chết sau ông C1, có mẹ là bà Trần Thị M1;

3. Con là bà Lê Thị N, có giấy khai sinh thể hiện tên cha là Lê Văn C1 và tên mẹ là Trần Thị M1;

4. Con là ông Lê Văn T6 (chết năm 2014, chết sau ông C1), có vợ đã ly hôn và các con gồm các ông/bà Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2;

5. Con chung của ông C1 và bà S là bà Lê Thị Ngọc T7 (chết năm 1991), không có chồng con, bà T7 chết sau ông C1;

6. Con riêng của bà S là bà Uông Thúy N1 và bà Uông Thúy N2, nhưng có mối quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng với ông C1 như cha con. Theo Công văn số 3031/CAQ-QLHC ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Công an quận B thể hiện việc ông C1 đứng chủ hộ trong Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú ngày 01 tháng 10 năm 1976, bà N1 và bà N2 là con nên bà N1, N2 được hưởng thừa kế di sản của ông C1.

Riêng nguyên đơn là bà Trần Thị M, sinh ngày 17 tháng 10 năm 1954 trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án nguyên đơn đã chết năm 2016 (không có chồng con). Giấy khai sinh của bà Trần Thị M thể hiện tên mẹ là Trần Thị M1, không ghi tên cha. Ngoài lời khai của bà N, bà M ra thì nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu nào khác để có sơ sở pháp lý chứng minh bà Trần Thị M là con của ông C1. Trong khi theo Hồ sơ lý lịch đảng viên của ông C1 viết ngày 28 tháng 02 năm 1977 có ghi tên con là Lê Thị M2, 21 tuổi *(không có năm sinh)*, nếu tính tại thời điểm viết lý lịch đảng viên ngày 28 tháng 02 năm 1977, bà Lê Thị M2 21 tuổi thì bà Lê Thị M2 sinh năm 1956 (sau ngày ông C1 tập kết ra B vào tháng 4 năm 1954), nên không có cơ sở để xác định bà Lê Thị M2 và nguyên đơn bà Trần Thị M sinh 1954 là cùng một người. Do đó,

Tòa sơ thẩm không chấp nhận bà Trần Thị M được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông C1 là có căn cứ.

[3] Về di sản thừa kế:

Căn cứ Giấy bán nhà ngày 15 tháng 11 năm 1975 thể hiện nhà đất số B N, phường A, quận B do ông Lê Văn C1 mua của bà N3. Theo Giấy ủy quyền do ông Lê Văn C1 viết ngày 17 tháng 02 năm 1979 gửi UBND quận B, ông C1 trình bày bà S đưa tiền cho ông C1 mua nhà số B N (nay là nhà số B N) vì năm 1975 bà S đang ở miền B, đến năm 1978 bà S mới chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh công tác. Sau này nếu có tranh chấp đến căn nhà thì căn cứ theo giấy ủy quyền để giải quyết.

Nên, có cơ sở xác định nhà đất số B N là tài sản chung của ông C1 và bà S tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tòa sơ thẩm xác định, bà S có công sức đóng góp nhiều hơn nên được chia 70% giá trị nhà đất là có căn cứ, bởi lẽ: Nhà đất số C phố K, quận Đ, Thành phố Hà Nội mà bà S đã bán rồi đưa tiền cho ông C1 mua nhà đất tại số B N là tài sản chung trước đó của bà S, chồng trước (đã chết) của bà S và các con chung của bà S với chồng trước là bà Uông Thúy N1 và bà Uông Thúy N2. Theo đó, xác định di sản của ông Lê Văn C1 để lại là 30% giá trị nhà đất, theo chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH MTV T10 thì nhà đất số 288Q Nơ Trang L1 có giá trị là 10.050.147.044 đồng và phần di sản của ông C1 có giá trị là 10.050.147.044 đồng x 30% = 3.015.044.113 đồng.

[4] Về chia di sản thừa kế:

Ông C1 chết, không để lại di chúc nên di sản của ông C1 sẽ được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ và các con của ông C1 như đã nêu tại mục [2] nên trên. Trong đó, bà S và bà N1, bà N2 là những người đã chăm sóc cho ông C1 trong thời gian ông C1 bị bệnh, đến khi ông C1 qua đời, bà S và bà N1, bà N2 đã bỏ tiền để lo ma chay. Đồng thời, sau khi ông C1 chết thì bà S và bà N1, bà N2 tiếp tục quản lý, kê khai đăng ký nhà đất theo quy định pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính công sức nuôi dưỡng, chăm sóc, lo mai táng người để lại di sản và công sức quản lý, giữ gìn tôn tạo di sản cho bà S và bà N1, bà N2 với số tiền 200.000.000 đồng/phần di sản của ông C1 để lại (phần di sản của ông C1 có giá trị là 3.015.044.113 đồng) là phù hợp.

Theo đó, phần di sản của ông C1 sau khi trừ công sức, giữ gìn tôn tạo tài sản, còn lại là 3.015.044.113 đồng – 200.000.000 đồng = 2.815.044.113 đồng, sẽ chia 07 kỷ phần cho hàng thừa kế thứ nhất gồm bà S, ông H1, bà N, ông T6, bà N1, bà N2, bà T7, mỗi người thừa kế được hưởng 01 kỷ phần có giá trị là 402.149.159 đồng.

Cụ thể:

1. Ông Lê Văn H1 chết năm 1988, không có vợ con. Mẹ là bà Trần Thị M1 được hưởng thừa kế phần của ông H1 là 402.149.159 đồng. Tuy nhiên, bà M1 chết năm 2008 (chết sau ông C1) nên các con của bà M1 là các ông/bà là Lê Thị N, Lê Văn T6 và Trần Thị M mỗi người được hưởng 1/3 suất thừa kế của bà M1 (phần thừa kế bà M1 được hưởng từ ông H1) là 402.149.159 đồng : 3 =

134.049.719 đồng.

2. Ông Lê Văn T6 chết năm 2014, có vợ là Đỗ Thị H2 (đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 373/2011/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2011), nên các con là các ông/bà: Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2 được hưởng phần di sản của ông T6 là 402.149.159 đồng và phần ông T6 được hưởng từ bà M1 là 134.049.719 đồng. Tổng cộng 536.198.878 đồng, tương đương 5,3352% giá trị nhà đất.

3. Bà Lê Thị N được hưởng phần thừa kế của ông C1 để lại là 402.149.159 đồng, phần thừa kế của bà M1 (do bà M1 được hưởng từ ông H1) để lại là 134.049.719 đồng. Đồng thời, bà M chết năm 2016, không có chồng con. Cha mẹ chết trước bà M nên bà N được hưởng thừa kế phần bà M (do bà M được hưởng từ bà M1 là 134.049.719 đồng).

Tổng cộng bà N được hưởng là 402.149.159 đồng + (134.049.719 đồng x 2) = 670.248.597 đồng, tương đương 6,6690% giá trị nhà đất.

4. Bà Lê Thị Ngọc T7 chết năm 1991, không có chồng con nên bà S là mẹ của bà T7 được hưởng phần thừa kế của bà T7 là 402.149.159 đồng.

5. Bà Phạm Thị S được hưởng thừa kế của ông C1 là 402.149.159 đồng và phần thừa kế của bà T7 được hưởng từ ông C1 là 402.149.159 đồng. Tổng cộng là 804.298.318 đồng, tương đương 8,0028% giá trị nhà đất.

6. Bà Uông Thúy N1 được hưởng phần thừa kế của ông C1 để lại là 402.149.159 đồng, tương đương 4,0014% giá trị nhà đất.

7. Bà Uông Thúy N2 được hưởng phần thừa kế của ông C1 để lại là 402.149.159 đồng, tương đương 4,0014% giá trị nhà đất.

[5] Xét, do bà S được sở hữu 70% giá trị nhà đất cộng với phần bà S được chia di sản là 8.0028% giá trị nhà đất, bà S được sở hữu phần lớn giá trị nhà đất (78,0028%). Mặt khác, bà S đã có quá trình sinh sống lâu dài trong căn nhà số B N. Đồng thời, nhà đất số B N là khối tài sản chung không thể tách rời từng phần để chia bằng hiện vật, tại cấp phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng yêu cầu chia giá trị. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà S được quyền sở hữu, sử dụng nhà đất và có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế của ông C1 là có căn cứ.

Trường hợp bà S không thanh toán giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế thì các đồng thừa kế có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại nhà đất số 288Q Nơ Trang L1 (như nêu trên) để thi hành án. Sau khi trừ đi các chi phí cho việc phát mại và các chi phí phát sinh khác theo quy định của pháp luật *(nếu có)*, số tiền còn lại sẽ được chia theo tỷ lệ sau: Bà N được nhận 6,6690% giá trị nhà đất; Các ông/bà Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2 được nhận 5,3352% giá trị nhà đất; Bà N1 được nhận 4,0014% giá trị nhà đất; Bà S được nhận 78,0028% giá trị nhà đất; Bà N2 được nhận 4,0014% giá trị nhà đất. Giá trị thực tế căn cứ vào giá tại thời điểm cơ quan thi hành án dân sự phát mại thi hành án.

[6] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Văn bản khai nhận di sản thừa kế, xét thấy: Ngày 06 tháng 01 năm 2017, bà S lập Văn bản khai nhận di sản thừa kế có nội dung cha mẹ ông C1 không rõ họ tên, chết trước ông C1. Vợ Phạm Thị S, con Lê Thị Ngọc T7 (chết không có chồng con). Ngoài ra, ông C1 không có con đẻ hay con nuôi nào khác. Bà S là người hưởng phần di sản ông C1 và bà T7.

Như đã phân tích, hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 gồm có bà S, ông H1, bà N, ông T6 *(có thừa kế thế vị là các ông/bà Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2)*, bà N1, bà N2, bà T7. Bà S lập Văn bản khai nhận di sản thừa kế, khai thiếu người thừa kế của ông C1. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tuyên vô hiệu Văn bản kê khai di sản thừa kế ngày 06 tháng 01 năm 2017 là có cơ sở chấp nhận.

[7] Đối với yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa bà S với bà N1, bà N2, xét:

Bà S lập Văn bản khai nhận di sản thừa kế, khai thiếu người thừa kế của ông C1, từ đó làm thủ tục chuyển quyền sở hữu sang tên rồi chuyển nhượng nhà đất cho bà N1 và bà N2 là xâm phạm đến quyền lợi của các đồng thừa kế còn lại của ông C1, trong đó có nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ngày 15 tháng 3 năm 2017 giữa bà S với bà N1 và bà N2 là có cơ sở chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận và hủy việc xác nhận cập nhật tên bà S trên Giấy chứng nhận:

Do xác định bà S có quyền sở hữu trong căn nhà là 70% giá trị và nhận phần thừa kế từ ông C1 và bà T7, nên giao cho bà S được sở hữu nhà, đất sau khi thực hiện nghĩa vụ hoàn trả bằng giá trị di sản cho các đồng thừa kế là phù hợp, nên không cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận và hủy xác nhận cập nhật trên Giấy chứng nhận.

[9] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 81/2017/QĐ-BPKCTT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét:

Hiện bà S còn phải có trách nhiệm giao cho các đồng thừa kế phần giá trị di sản được hưởng như đã nêu trên, nên cần chấp nhận phần yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 81/2017/QĐ-BPKCTT nêu trên để đảm bảo thi hành án. Trường hợp bà Phạm Thị S có tiền và hoàn trả đủ phần giá trị di sản mà các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1 được hưởng (như đã nêu trên) trước khi cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế (phát mại nhà đất) để thi hành án, thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 81/2017/QĐ-BPKCTT đương nhiên hết hiệu lực thi hành.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa sơ thẩm quyết định bà Lê Thị N (nguyên đơn) là người cao tuổi nên được miễn, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng lại không tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn bà Lê

Thị N và bà Trần Thị M (đã chết) đã nộp là thiếu sót, vì thế chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn. T8 hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 33.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà N và bà M đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0007289 ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh và số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0047218 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[11] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị N *(do bà Dương Thị G là người đại diện theo ủy quyền kháng cáo)*. Sửa một phần án sơ thẩm về án phí.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[13] Quyết định khác của án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, về chi phí thẩm định giá không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5, khoản 11 Điều 26, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 245, Điều 273, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 25, Điều 26, Điều 28 Pháp lệnh thừa kế được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 30 tháng 8 năm 1990; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021; Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị N *(do bà Dương Thị G là người đại diện theo ủy quyền)*. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1362/2023/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về án phí.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Xác định nhà đất số B N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN ngày 22 tháng 6 năm 2007 do UBND quận B cấp cho bà Phạm Thị S *(là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1)*, Văn phòng Đ - Chi nhánh quận B xác nhận cập nhật sang tên bà Phạm Thị S vào

ngày 06 tháng 3 năm 2017 là tài sản chung của ông Lê Văn C1 (Lê Văn C) và bà Phạm Thị S.

2.2. Xác định 70% nhà đất số B N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị S.

2.3. Xác định di sản của ông Lê Văn C1 để lại là 30% giá trị nhà đất số B N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Những người được hưởng thừa kế của ông Lê Văn C1:

- Bà Lê Thị N được nhận là 670.248.597 đồng, tương đương 6,6690% giá trị nhà đất.

- Các ông/bà: Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2 được nhận là 536.198.878 đồng, tương đương 5,3352% giá trị nhà đất.

- Bà Phạm Thị S được nhận là 804.298.318 đồng, tương đương 8,0028% giá trị nhà đất.

- Bà Uông Thúy N1 được nhận là 402.149.159 đồng, tương đương 4,0014% giá trị nhà đất.

- Bà Uông Thúy N2 được nhận là 402.149.159 đồng, tương đương 4,0014% giá trị nhà đất.

3. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Tuyên bố Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 06 tháng 01 năm 2017 do bà Phạm Thị S lập tại Văn phòng C2 vô hiệu.

4. Tuyên bố Hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ngày 15 tháng 3 năm 2017 giữa bà Phạm Thị S với bà Uông Thúy N1 và bà Uông Thúy N2 vô hiệu.

5. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN do UBND quận B cấp ngày 22 tháng 6 năm 2007 và hủy xác nhận cập nhật tên bà Phạm Thị S trên Giấy chứng nhận.

6. Giao cho bà Phạm Thị S được quyền sở hữu và sử dụng nhà đất sau khi bà S thanh toán giá trị tài sản là di sản cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1 theo kỷ phần được hưởng.

7. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 81/2017/QĐ-BPKCTT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

7.1. Trường hợp bà Phạm Thị S không thanh toán giá trị các kỷ phần được hưởng cho các đồng thừa kế, thì các đồng thừa kế có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại nhà đất số B N, phường A, quận B, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 947/2007/GCN ngày 22 tháng 6 năm 2007 cho bà Phạm Thị S *(là đồng sở hữu và đại diện cho các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1)*, xác nhận cập nhật sang tên bà Phạm Thị S *(đồng sở hữu)* ngày 06 tháng 3 năm 2017 để thi hành án.

Sau khi trừ đi các chi phí cho việc phát mại và các chi phí phát sinh khác theo quy định của pháp luật *(nếu có)* thì số tiền còn lại sẽ được chia theo tỷ lệ sau: Bà N được nhận 6,6690% giá trị nhà đất; Các ông bà Đỗ Văn T3, Đỗ Thị Kim T1, Đỗ Kim T4, Lê Thanh T5, Lê Trọng T2 được nhận 5,3352% giá trị nhà đất; Bà Phạm Thị S được nhận 78,0028% giá trị nhà đất; Bà Uông Thị N5 được nhận 4,0014% giá trị nhà đất; Bà Uông Thị N6 được nhận 4,0014% giá trị nhà đất. Giá trị thực tế căn cứ vào giá tại thời điểm cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản để thi hành án.

7.2. Trường hợp bà Phạm Thị S có tiền và hoàn trả đủ phần giá trị di sản mà các đồng thừa kế của ông Lê Văn C1 được hưởng như nêu trên trước khi cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế (phát mại nhà đất) để thi hành án thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 81/2017/QĐ-BPKCTT đương nhiên hết hiệu lực thi hành.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Lê Thị N 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Lê Thị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0007289 ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0047218 ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị N *(có người đại diện theo ủy quyền là bà Dương Thị G kháng cáo)* được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

10. Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về phần án phí của các đương sự khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (8);
- Lưu VT (5), HS (2), 30b, (TK-PH)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Tửu